

Vietnam Daily Review

Phiên tăng điểm

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 3/11/2021		•	
Tuần 1/11-5/11/2021			•
Tháng 11/2021			•

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Thị trường hôm nay trải qua một phiên tăng hơn 13 điểm. Dù cuối phiên sáng chỉ số VN-Index điều chỉnh nhẹ do gặp phải áp lực chốt lời, nhưng sau đó nhờ lực mua áp đảo, VN-Index đã tiến lên đóng cửa tại đỉnh cao mới 1,452.46. Thanh khoản hôm nay giảm so với hôm trước, tuy nhiên độ rộng thị trường nghiêng về phía tích cực khi số mã tăng điểm gấp đôi số mã giảm, cho thấy dòng tiền đang tập trung tại một số mã nhất định. Trong 15/19 ngành tăng điểm phiên hôm nay, ngành hóa chất có mức tăng mạnh nhất trên 4%. Trong những phiên tới, VN-Index có khả năng tiếp tục duy trì đà tăng và tiến tới các vùng đỉnh mới cao hơn. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này tiếp tục bán ròng hơn 1000 tỷ đồng trên sàn HSX.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều giảm điểm theo chỉ số cơ sở. Các nhà đầu tư có thể canh mua các HĐTL ngắn hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 02/11/2021, các chứng quyền có tín hiệu giảm đáng kể trong bối cảnh thị trường tăng điểm. Giá trị giao dịch giảm mạnh.

Phân tích kỹ thuật: SJS_Xu hướng tăng (Trang 3)

Điểm nhấn

- VN-Index **+13.49** điểm, đóng cửa **1,452.46** điểm. HNX-Index **+8.57** điểm, đóng cửa **424.11** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **GVR (+3.01)**, **VCB (+0.86)**, **VHM (+0.79)**, **EIB (+0.54)**, **SAB (+0.54)**.
- Kéo chỉ số giảm: **NVL (-0.56)**, **VNM (-0.42)**, **HPG (-0.23)**, **MWG (-0.20)**, **VRE (-0.17)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **26,998** tỷ đồng, giảm **15%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 28,852 tỷ đồng.
- Biên độ dao động là 14.30 điểm. Thị trường có **302** mã tăng, 48 mã tham chiếu và **151** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-1119.28** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **NVL (-567.24 tỷ)**, **NLG (-141.02 tỷ)**, **SSI (-91.29 tỷ)**. Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-23.92** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

VN-INDEX **1452.46**
Giá trị: 26998.22 tỷ **13.49 (0.94%)**
Khối ngoại (ròng): -1119.28 tỷ

HNX-INDEX **424.11**
Giá trị: 4292.41 tỷ **8.57 (2.06%)**
Khối ngoại (ròng): -23.92 tỷ

UPCOM-INDEX **106.93**
Giá trị: 2559.63 tỷ **0.98 (0.92%)**
Khối ngoại (ròng): -42.27 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	84.0	-0.05%
Giá vàng	1,793	-0.04%
Tỷ giá USD/VND	22,750	-0.01%
Tỷ giá EUR/VND	26,388	-0.08%
Tỷ giá JPY/VND	20,018	0.29%
LS liên NH 1 tháng	1.1%	1.85%
LS TPCP 5 năm	1.0%	0.00%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
VHC	24.5	NVL	-567.2
GMD	23.2	NLG	-141.0
KBC	22.5	SSI	-91.3
DGC	22.1	VNM	-78.5
VCB	20.3	HPG	-68.6
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Tín hiệu hàng hóa	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 6
Thống kê thị trường	Trang 7
Khuyến nghị dài hạn	Trang 8
Báo cáo mới nhất	Trang 9
Khuyến cáo sử dụng	Trang 10

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 02/11

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	84.03	-0.02%	-0.70%	11.20%	105.15%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	84.65	-0.07%	-1.20%	7.80%	85.60%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	UScent/gallon	241.31	0.16%	-1.40%	9.30%	116.21%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1791.87	-0.08%	-0.10%	1.80%	-4.53%		PNJ
Bạc	USD/ounce	24.02	-0.11%	-0.60%	6.60%	-1.08%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1249.00	0.04%	0.10%	-0.60%	27.94%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	797.50	0.03%	6.00%	5.60%	30.68%		AFX
Sữa	USD /cwt	18.65	-0.16%	-0.50%	2.50%	12.83%	VNM, GTN	KDC
Cao su*	JPY/kg	197.74	-0.84%	-1.80%	4.20%		DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	19.37	0.52%	-0.10%	-4.80%	49.34%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	US cent/lb	208.70	2.33%	3.00%	7.60%	84.12%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD /ton	9555.00	0.62%	-3.20%	6.90%	41.30%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép*	USD/ton	696.34	-3.11%	-8.60%	-18.30%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC*	USD/ton	744.49	-3.31%	-8.90%	-13.40%			
Nhôm	USD/ton	2719.50	0.11%	-5.40%	-4.90%	45.74%		CAV, SAM
Quặng sắt*	USD/ton	94.10	-4.14%	-14.20%	-10.40%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	120.75	-6.54%	-26.00%	-38.90%	93.98%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Dầu thô Brent tăng 6 US cent lên 84.38 USD/thùng, trong khi dầu WTI tăng 76 US cent hay 0.9% lên 83.57 USD/thùng.
- Dầu thô tăng vọt trong năm 2021 do các nền kinh tế phục hồi từ đại dịch Covid-19, nhưng giá giảm trong tuần này, dầu Brent có tuần sụt giảm đầu tiên trong khoảng 2 tháng.

Giá vàng

- Vàng giao ngay giảm 0.9% xuống 1,782.23 USD/ounce. Vàng Mỹ kỳ hạn tháng 12 đóng cửa giảm 1.04% xuống 1,783.90 USD/ounce.
- Giá vàng giảm xuống mức thấp nhất trong hơn một tuần, bởi USD mạnh lên sau khi số liệu cho thấy lạm phát của Mỹ vẫn ở mức cao trong tháng trước khiến sự tập trung trở lại vào cuộc họp chính sách của Cục dự trữ liên bang vào tuần tới.

Giá sắt thép

- Thép cây trên sàn Thương Hải kỳ hạn tháng 1 đóng cửa tăng 0.8% lên 4,646 CNY (727.14 USD)/tấn. Thép cuộn cán nóng tăng 0.9% lên 5,003 CNY/tấn và thép không gỉ tăng 0.6% lên 19,080 CNY/tấn.
- Quặng sắt giảm 5.6% xuống 638 CNY/tấn. Giá quặng sắt giao ngay hàm lượng 62% Fe ở Trung Quốc giảm 6 USD xuống 116.5 USD/tấn trong ngày 28/10, theo số liệu của SteelHome.

Giá cao su

- Hợp đồng cao su giao tháng 4 trên sàn giao dịch Osaka đóng cửa tăng 2 JPY hay 0.9% lên 232.8 JPY (2.1 USD)/kg. Tính chung cả tuần giá tăng 0.8%. Cao su tại sàn Thương Hải kỳ hạn tháng 1 giảm 20 CNY xuống 14,880 CNY (2,328 USD)/tấn.
- Giá cao su Nhật Bản tăng bởi đồng JPY yếu so với USD, đánh dấu tuần tăng thứ 5 liên tiếp, mặc dù một số nhà đầu tư vẫn ở ngoài lề trước thềm cuộc tổng tuyển cử của đất nước.

Giá nông sản

- Đường thô kỳ hạn tháng 3 đóng cửa giảm 0.35 US cent hay 1.8% xuống 19.27 US cent/lb.Đường trắng kỳ hạn tháng 12 giảm 6.5 USD hay 1.3% xuống 509.1 USD/tấn.
- Cà phê Arabica kỳ hạn tháng 12 tăng 4 US cent hay 2% lên 2.0395 USD/lb, do tình trạng không rõ ràng về vụ tới của Brazil tiếp tục củng cố thị trường. Cà phê Robusta kỳ hạn tháng 1 đóng cửa tăng 37 USD hay 1.7% lên 2,214 USD/tấn.

	2/11	% 2/11	1/11	% 1/11	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1452.46	0.94%	1438.97	-0.37%	4.37%	8.81%
S&P 500			4613.67	0.18%	1.03%	7.11%
HĐTL S&P500	4603.50	-0.05%	4605.75	0.19%	0.84%	5.98%
Shang- hai	3505.63	-1.10%	3544.48	-0.08%	-2.56%	-2.97%
Euro Stoxx	4277.90	-0.06%	4280.47	0.70%	1.28%	6.01%

Phân tích kỹ thuật
SJS_Xu hướng tăng

- Điểm nhấn kỹ thuật:**
- Xu hướng hiện tại: Tăng giá.
 - Chỉ báo xu hướng MACD: Phân kỳ dương, MACD cắt lên đường tín hiệu
 - Chỉ báo RSI: vùng trung lập, xu hướng tăng.

Nhận định: SJS đang hình thành xu hướng tăng giá khá mạnh từ ngưỡng 60.0. Thanh khoản cổ phiếu đã vượt lên ngưỡng trung bình 20 phiên, đồng thuận với đà tăng giá của cổ phiếu. Chỉ báo RSI báo hiệu nhịp điều chỉnh nhẹ và chỉ báo MACD ủng hộ xu hướng tăng giá. Đường giá cổ phiếu cũng đã vượt lên đường MA20 và MA50, ủng hộ xu hướng tăng giá tích cực. Nhà đầu tư có thể mở vị thế tại ngưỡng 69.4, chốt lãi tại ngưỡng 77.5 và cắt lỗ nếu cổ phiếu mất ngưỡng hỗ trợ ngắn hạn 64.5.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

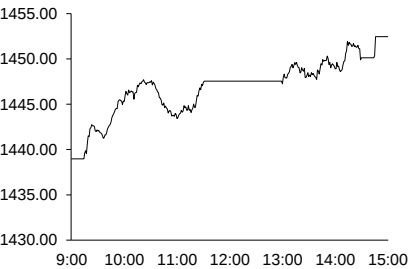
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Hóa chất	4.23%
Dịch vụ tài chính	2.69%
Xây dựng và Vật liệu	2.66%
Truyền thông	1.96%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	1.42%
Dầu khí	1.29%
Hàng cá nhân & Gia dụng	1.16%
Công nghệ Thông tin	0.93%
Bất động sản	0.86%
Y tế	0.71%
Ô tô và phụ tùng	0.63%
Du lịch và Giải trí	0.57%
Ngân hàng	0.54%
Bảo hiểm	0.43%
Thực phẩm và đồ uống	0.29%
Viễn thông	0.00%
Tài nguyên Cơ bản	-0.07%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	-0.24%
Bán lẻ	-0.27%

Hình 1

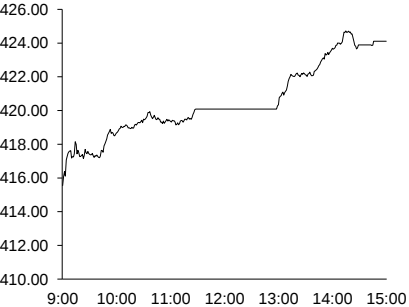
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

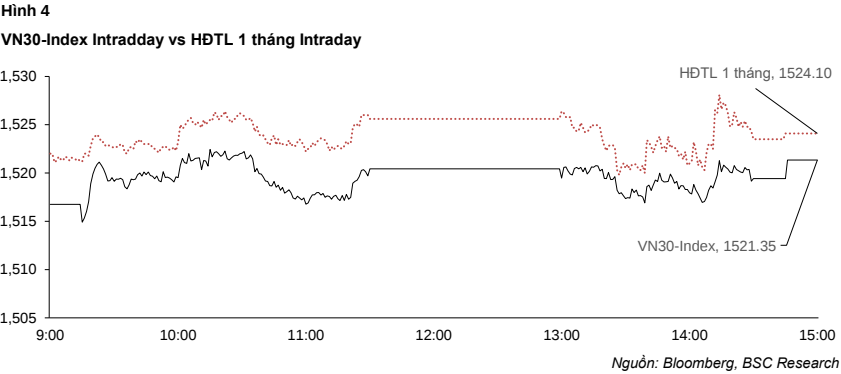
Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
10/29/2021	CSV	51.1	63	48	55.8	4	9.20%	Có thể tiếp tục mua
10/28/2021	PHC	16.5	19.5	14.5	18.15	5	10.00%	Có thể tiếp tục mua
10/27/2021	FRT	51.1	58	48	56.4	6	10.37%	Cân nhắc không mua thêm (**)
10/26/2021	DBC	60.9	69	58.5	60.8	7	-0.16%	Có thể tiếp tục mua
10/25/2021	BVH	64.5	72.5	60	64.8	8	0.47%	Có thể tiếp tục mua
10/22/2021	C4G	12.5	14.5	11.3	14.2	11	13.60%	Cân nhắc không mua thêm (**)
10/20/2021	PHR	56.2	64.3	52.2	62.6	13	11.39%	Cân nhắc không mua thêm (**)
10/14/2021	HVH	10.2	11.8	9.8	11.55	19	13.24%	Cân nhắc không mua thêm (**)
10/6/2021	DRC	33.7	37	31.3	34.15	27	1.34%	Có thể tiếp tục mua
10/4/2021	GVR	37.1	44.5	36	42.1	29	13.48%	Có thể tiếp tục mua
9/28/2021	HPG	52.6	61.2	50.2	55.5	35	5.51%	Có thể giữ nguyên vị thế
9/15/2021	VRE	28.55	32	27	30.85	48	8.06%	Có thể giữ nguyên vị thế
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiệm cận giá mục tiêu		

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
10/19/2021	MBG	11.5	14.3	10.5	TP	9	24.35%
10/18/2021	SD9	10.3	13.3	9	TP	4	29.13%
10/15/2021	TDT	14.6	17.3	13.5	TP	12	18.49%
10/13/2021	VNP	22.5	25.6	21.5	TP	14	13.78%
10/12/2021	NSH	18.7	20.8	17.5	SL	10	-6.42%
10/11/2021	VHM	81	88	79.5	SL	3	-1.85%
10/8/2021	VSC	62.5	70	60	TP	18	12.00%
10/7/2021	TIP	43.3	51.6	42.5	TP	25	19.17%
10/5/2021	VGC	34.65	39.55	32.5	TP	23	14.14%
10/1/2021	CII	18.5	20.5	17.7	TP	25	10.81%
9/30/2021	EVG	12.15	14	11.2	TP	29	15.23%
9/29/2021	NT2	20.8	23.5	20	TP	27	12.98%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Năm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	11	1	8.79%	-0.16%	8.04%	18
Cổ phiếu đã chốt	206	130	14.34%	-7.81%	5.77%	25

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4

Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2111	1524.10	0.09%	2.75	-8.0%	114,360	11/18/2021	18
VN30F2112	1522.60	0.14%	1.25	-13.1%	251	12/16/2021	46
VN30F2203	1520.80	0.07%	-0.55	-9.1%	50	3/17/2022	137
VN30F2206	1517.70	-0.15%	-3.65	-8.3%	66	6/16/2022	228

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 tăng +4.60 điểm lên 1521.35 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như ACB, VHM, PNJ, SSI, KDH tác động tích cực đến vận động tăng của VN30. Chỉ số dự kiến sẽ duy trì xu hướng tích lũy quanh ngưỡng 1520 điểm trong ngắn hạn.
- Các HĐTL đều tăng điểm theo chỉ số cơ sở. Xét về khối lượng giao dịch, ngoại trừ VN30F2112 tăng, các HĐTL khác đều giảm. Xét về vị thế mở, ngoại trừ VN30F2206 tăng, các HĐTL khác đều giảm. Các nhà đầu tư có thể canh bán các HĐTL ngắn hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CKDH2104	1/19/2022	78	2:1	384,000	29.84%	3,500	4,150	12.77%	3,663	1.13	50,440	44,000	50,400
CKDH2106	2/10/2022	100	1:1	135,200	29.84%	2,500	5,000	9.89%	4,197	1.19	50,980	49,000	50,400
CPNJ2107	2/10/2022	100	5:1	16,000	27.66%	2,500	1,180	9.26%	908	1.30	146,900	110,000	105,000
CPDR2103	4/27/2022	176	16:1	82,800	33.83%	1,200	1,310	9.17%	836	1.57	114,328	88,888	95,300
CPNJ2106	3/14/2022	132	5:1	24,400	27.66%	2,600	2,630	6.91%	2,376	1.11	113,800	98,000	105,000
CVJC2101	1/6/2022	65	5:1	153,300	21.24%	3,550	3,510	4.15%	2,739	1.28	135,650	120,000	132,000
CHDB2103	4/27/2022	176	8:1	683,700	32.74%	1,000	570	1.79%	168	3.40	55,608	28,888	25,600
CVRE2108	12/27/2021	55	4:1	23,500	34.53%	1,450	1,140	0.88%	811	1.41	35,840	28,400	30,850
CMWG2108	3/14/2022	132	5:1	2,400	32.51%	3,500	3,770	0.53%	2,514	1.50	149,000	126,000	128,900
CTCB2110	2/4/2022	94	7:1	396,700	34.87%	1,500	1,140	-0.87%	432	2.64	64,150	54,000	51,600
CVPB2106	1/19/2022	78	5:1	167,300	31.92%	2,500	2,170	-0.91%	0	43,400.00	72,700	65,000	37,550
CTCB2107	12/27/2021	55	7:1	39,600	34.87%	1,850	1,590	-1.24%	779	2.04	64,790	47,500	51,600
CHPG2114	4/27/2022	176	10:1	553,800	33.71%	1,200	1,110	-1.77%	517	2.15	79,789	56,789	55,500
CVRE2111	1/26/2022	85	4:1	455,500	34.53%	1,000	900	-2.17%	425	2.12	54,000	32,000	30,850
CSTB2109	3/7/2022	125	2:1	588,900	40.25%	2,300	1,620	-2.41%	876	1.85	35,200	29,000	26,650
CMWG2110	1/26/2022	85	12:1	224,700	32.51%	2,500	1,150	-4.17%	646	1.78	149,360	131,000	128,900
CMBB2104	1/19/2022	78	2:1	330,000	32.52%	2,900	1,100	-6.78%	307	3.58	39,360	32,000	28,400
CVIC2104	1/7/2022	66	10:1	57,600	27.59%	2,000	810	-7.95%	8	105.88	140,600	124,000	95,800
CVNM2110	1/10/2022	69	9.83:1	159,800	20.59%	1,400	970	-9.35%	313	3.10	116,291	90,241	89,200
CVNM2106	1/13/2022	72	5:1	53,400	20.59%	4,000	900	-11.76%	107	8.39	120,450	100,000	89,200
Tổng				4,148,600	31.30%**								
Chú thích:			Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất						CR: Tỷ lệ chuyển đổi				
			Lãi suất phi rủi ro là 4.75%						Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn				
			**Trung bình độ lệch chuẩn						*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes				

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 02/11/2021, các chứng quyền có tín hiệu giảm đáng kể trong bối cảnh thị trường tăng điểm.

- CMBB2104 và CMBB2105 tăng trưởng tốt nhất, lần lượt là 12.77% và 12.46%. Giá trị giao dịch giảm mạnh -27.37%. CACB2101 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 9.76% thị trường.
- CMWG2109, CHPG2110, CMSN2107, và CMWG2109 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CVRE2111, CSTB2106, CHPG2112, và CHDB2103 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CMWG2109, CMWG2109, và CMSN2105 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	Hiện điều chỉnh	-0.8%	0.9	3,995	4.9	6,130	21.0	4.9	49.0%	25.2%
PNJ	Bán lẻ	105.0	3.9%	1.0	1,038	2.3	4,214	24.9	4.3	48.1%	18.3%
BVH	Bảo hiểm	64.8	1.1%	1.4	2,091	4.2	2,473	26.2	2.3	26.6%	8.9%
PVI	Bảo hiểm	52.5	2.3%	0.5	535	1.7	4,211	12.5	1.7	56.3%	13.7%
VIC	Bất động sản	95.8	0.0%	0.7	15,850	6.8	1,248	76.8	3.6	13.7%	5.1%
VRE	Bất động sản	30.9	-1.0%	1.1	3,048	11.0	954	32.3	2.3	29.9%	7.4%
VHM	Bất động sản	85.0	0.8%	1.0	16,092	21.3	8,287	10.3	4.2	22.9%	40.3%
DXG	Bất động sản	25.0	5.1%	1.3	647	17.1	1,299		1.7	33.9%	10.3%
SSI	Chứng khoán	42.4	2.3%	1.5	1,809	34.0	2,172	19.5	3.1	42.9%	19.4%
VCI	Chứng khoán	69.5	2.2%	1.0	1,006	21.0	4,165	16.7	3.7	19.9%	26.7%
HCM	Chứng khoán	40.3	2.0%	1.5	802	7.6	2,651	15.2	3.1	46.8%	22.1%
FPT	Công nghệ	96.1	0.3%	0.9	3,792	8.8	4,443	21.6	5.1	49.0%	25.1%
FOX	Công nghệ	79.5	0.1%	0.4	1,135	0.1	4,304	18.5	5.5	0.0%	30.0%
GAS	Dầu khí	121.6	0.2%	1.3	10,119	8.0	4,283	28.4	4.7	2.6%	17.6%
PLX	Dầu khí	54.3	0.7%	1.5	3,000	4.5	3,216	16.9	2.8	17.5%	17.9%
PVS	Dầu khí	30.3	3.1%	1.7	630	16.4	1,136	26.7	1.2	7.9%	4.4%
BSR	Dầu khí	25.2	2.9%	0.8	3,397	13.8	(909)		2.5	41.1%	-8.7%
DHG	Dược	103.2	0.9%	0.4	587	0.2	6,020	17.1	3.7	54.4%	22.6%
DPM	Hóa chất	49.2	-1.2%	0.8	837	19.8	4,018	12.2	2.2	10.2%	18.6%
DCM	Hóa chất	33.9	-0.3%	0.7	780	10.7	1,701	19.9	2.7	4.4%	13.7%
VCB	Ngân hàng	97.9	0.9%	1.1	15,787	3.4	5,697	17.2	3.3	23.5%	20.8%
BID	Ngân hàng	42.0	0.4%	1.3	7,336	2.8	2,449	17.1	2.0	16.6%	12.2%
CTG	Ngân hàng	32.4	0.6%	1.4	6,770	16.7	3,449	9.4	1.6	24.5%	18.6%
VPB	Ngân hàng	37.6	0.0%	1.2	7,258	9.3	2,781	13.5	2.7	15.4%	21.9%
MBB	Ngân hàng	28.4	0.0%	1.2	4,665	10.6	2,940	9.7	1.9	23.2%	21.7%
ACB	Ngân hàng	33.2	1.4%	1.0	3,894	10.0	3,599	9.2	2.1	30.0%	25.8%
BMP	Nhựa	60.4	0.7%	0.7	215	0.3	2,574	23.5	2.2	83.8%	9.1%
NTP	Nhựa	57.1	-2.4%	0.5	292	0.6	3,574	16.0	2.4	18.7%	15.4%
MSR	Tài nguyên	26.1	-0.8%	0.7	1,247	1.2	39	669.2	2.0	10.1%	0.3%
HPG	Thép	55.5	-0.4%	1.1	10,793	62.2	5,616	9.9	3.4	25.0%	39.8%
HSG	Thép	45.8	-0.4%	1.4	983	22.4	8,806	5.2	2.1	12.0%	49.6%
VNM	Tiêu dùng	89.2	-0.9%	0.6	8,105	19.0	4,511	19.8	6.0	54.9%	31.2%
SAB	Tiêu dùng	165.2	2.0%	0.8	4,606	0.9	5,883	28.1	5.0	62.7%	18.7%
MSN	Tiêu dùng	145.5	0.0%	0.9	7,468	6.5	2,031	71.6	8.0	32.2%	11.4%
SBT	Tiêu dùng	22.9	2.2%	1.2	626	9.5	1,066	21.5	1.8	7.3%	8.3%
ACV	Vận tải	85.8	-0.2%	0.8	8,121	0.3	577	148.7	5.0	3.7%	3.4%
VJC	Vận tải	132.0	1.5%	1.1	3,108	5.2	279		4.2	17.1%	0.9%
HVN	Vận tải	24.6	-0.4%	1.7	2,373	0.8	(7,153)		N/A	N/A	9.3%
GMD	Vận tải	52.0	0.8%	1.0	681	8.8	1,443	36.0	2.7	39.7%	7.4%
PVT	Vận tải	25.4	1.6%	1.3	357	4.6	2,443	10.4	1.6	14.1%	16.4%
VCS	Vật liệu xây dựng	124.0	-0.8%	0.9	863	2.1	10,231	12.1	4.2	3.7%	42.0%
VGC	Vật liệu xây dựng	41.9	2.1%	0.5	817	3.2	2,122	19.7	2.8	4.1%	14.7%
HT1	Vật liệu xây dựng	24.3	1.3%	0.9	403	3.1	1,212	20.0	1.7	3.2%	8.2%
CTD	Xây dựng	72.1	-1.4%	1.0	232	0.7	727	99.2	0.6	44.9%	0.7%
CII	Xây dựng	24.1	5.0%	0.6	250	8.3	12	2031.0	1.2	21.3%	0.1%
REE	Điện	72.3	0.4%	-1.4	971	1.6	5,541	13.0	1.8	49.0%	14.7%
PC1	Điện	42.6	1.1%	-0.4	354	5.1	3,365	12.7	1.8	6.2%	16.5%
POW	Điện	12.9	-1.9%	0.6	1,308	11.4	1,240	10.4	1.0	3.0%	10.0%
NT2	Điện	23.1	-0.4%	0.5	289	1.4	2,063	11.2	1.6	14.3%	14.5%
KBC	Khu công nghiệp	51.6	5.3%	1.2	1,278	24.9	1,706	30.2	1.9	15.2%	7.2%
BCM	Khu công nghiệp	53.7	3%	1.0	2,417	2.6			3.6	1.9%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
GVR	42.10	6.99	2.90	8.46MLN
VCB	97.90	0.93	0.88	808300
VHM	85.00	iên điều chỉ	0.81	5.78MLN
SAB	165.20	1.98	0.54	126300
EIB	24.90	6.87	0.52	926200

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
NVL	0.00	-0.58	3.54MLN	1.11MLN
VNM	0.00	-0.44	4.89MLN	607060
HPG	0.00	-0.24	25.67MLN	373600
MWG	0.00	-0.21	866800	192700
VRE	0.00	-0.18	8.21MLN	611640

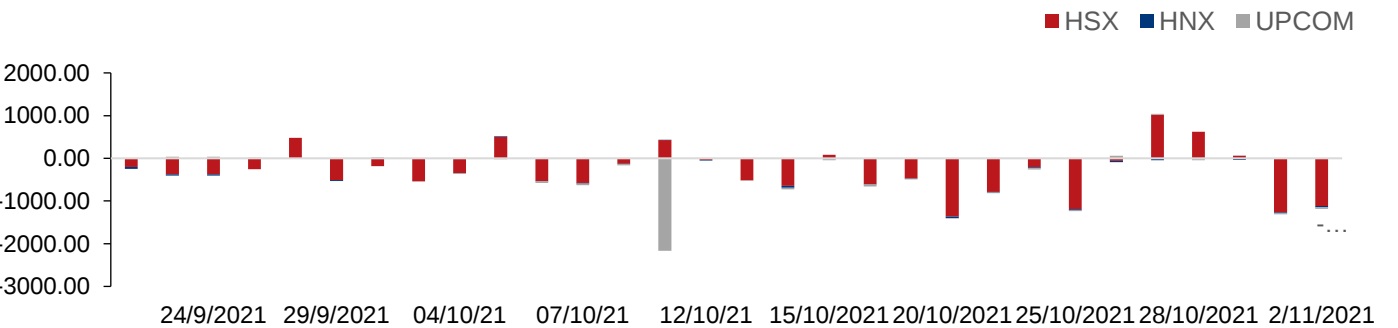
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
NBB	51.80	7.02	0.09	2.62MLN
KMR	9.63	7.00	0.01	3.38MLN
PDN	107.00	7.00	0.03	2800
IJC	35.20	6.99	0.13	7.79MLN
GVR	42.10	6.99	2.90	8.46MLN

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
GTA	22.10	-5.35	0.00	179400
BBC	64.00	-4.48	-0.01	100
VMD	37.60	-4.33	-0.01	104800.00
HU1	14.00	-4.11	0.00	23700
SVC	94.50	-3.57	-0.03	13700

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tài báo cáo
1	ACB	Ngân hàng	Mua	25/2/21	31.7	41.5	33.2	3,599	9.2	2.1	Click
2	AGG	Bất động sản	Mua	19/5/21	47.2	62.1					Click
3	ANV	Phiên điều chỉnh	Mua	27/6/21	32.4	38.7	36.0	1,267	28.4	1.9	Click
4	C4G	Xây dựng	Mua	14/12/20	10.2	12.9	14.2	566	25.1	1.4	Click
5	CEO	Bất động sản	Theo dõi	7/6/21	10.8	12.5	13.0	-511		1.2	Click
6	CSV	Hóa chất	Theo dõi	22/3/21	32.8	40.0	55.8	3,855	14.5	2.3	Click
7	CTG	Ngân hàng	Mua	25/2/21	37.1	49.4	32.4	3,449	9.4	1.6	Click
8	DBC	Bán lẻ	Theo dõi	16/9/21	62.9	71.3	60.8	8,518	7.1	1.5	Click
9	DCM	Phân bón	Mua	4/1/21	17.5	21.1	33.9	1700.7	19.9	2.7	Click
10	DGC	Hóa chất	Mua	27/7/21	72.8	96.5	155.8	7,258	21.5	5.4	Click
11	DGW	Bán lẻ	Mua	25/2/21	92.1	110.3	112.2	4,942	22.7	6.8	Click
12	DPG	Bất động sản	Theo dõi	10/6/21	39.3	N/a	91.0	5,988	15.2	4.6	Click
13	DPM	Hóa chất	Mua	11/3/21	19.1	23.0	49.2	4,018	12.2	2.2	Click
14	DRC	Săm lốp	Mua	18/5/21	26.2	32.8	34.2	2,633	13.0	2.3	Click
15	DXG	Bất động sản	Mua	11/5/21	23.4	30.2	25.0	1,299		1.7	Click
16	FPT	Viễn thông	Mua	18/8/21	93.8	107.0	96.1	4,443	21.6	5.1	Click
17	GAS	Dầu khí	mua	6/9/21	90.4	109.4	121.6	4,283	28.4	4.7	Click
18	GVR	Khu công nghiệp	Mua	9/12/20	20.1	23.6	42.1	1,244	33.8	3.4	Click
19	HPG	VLXD	Mua	25/5/21	65.4	76.5	55.5	5,616	9.9	3.4	Click
20	HSG	VLXD	Mua	14/5/21	37.4	47.8	45.8	8,806	5.2	2.1	Click
21	HUT	Xây dựng	Theo dõi	21/5/21	6.5	7.6	13.3	-1,113		1.3	Click
22	ITD	Công nghệ	Mua	17/9/21	19.9	22.0	24.7	1,251	19.7	1.7	Click
23	KDH	Bất động sản	Theo dõi	31/8/21	39.8	n/a	50.4	1,856	27.2	3.3	Click
24	LHG	Bất động sản	Theo dõi	22/7/21	49.2	55.7	56.3	6,706	8.4	2.0	Click
25	MSH	Dệt may	Mua	13/5/21	50.6	66.4	91.1	8,024	11.4	3.0	Click
26	MWG	Bán lẻ	Mua	28/12/20	118.9	140.4	128.9	6,130	21.0	4.9	Click
27	NKG	Thép	Theo dõi	1/9/21	39.5	46.5	53.0	9,467	5.6	2.2	Click
28	NLG	Bất động sản	Mua	5/8/21	43.8	46.4	62.2	4,788	13.0	2.4	Click
29	NT2	Điện	Theo dõi	9/9/21	21.7	24.7	23.1	2,063	11.2	1.6	Click
30	PC1	Điện	Mua	7/6/21	26.8	32.8	42.6	3,365	12.7	1.8	Click
31	PNJ	Tiêu dùng	Mua	2/3/21	84.7	100.4	105.0	4,214	24.9	4.3	Click
32	POW	Điện	Theo dõi	18/5/21	12.0	13.8	12.9	1,240	10.4	1.0	Click
33	PVD	Dầu khí	Mua	5/3/21	25.3	29.6	28.2	0	312.5	0.9	Click
34	PVS	Dầu khí	Mua	18/11/20	15.6	18.3	30.3	1,136	26.7	1.2	Click
35	SBT	Đường	Mua	26/3/21	22.7	27.6	22.9	1,066	21.5	1.8	Click
36	SGP	Cảng biển	Mua	13/7/21	21.1	25.0	41.6	1,064	39.1	4.3	Click
37	SMC	VLXD	Mua	13/5/21	39.6	48.6	52.3	16114.6	3.2	1.4	Click
38	TCB	Ngân hàng	Theo dõi	25/2/21	39.8	52.0	51.6	4,965	10.4	2.1	Click
39	VCB	Ngân hàng	Theo dõi	25/2/21	100.0	131.8	97.9	5,697	17.2	3.3	Click
40	VGT	Dệt may	Theo dõi	21/5/21	16.8	19.0	27.0	570	47.4	2.2	Click
41	VHC	Thủy sản	Mua	6/9/21	49.6	61.0	65.3	4,475	14.6	2.1	Click
42	VHM	Bất động sản	Mua	30/11/20	82.6	102.4	85.0	8,287	10.3	4.2	Click
43	VNM	Bán lẻ	Mua	19/8/21	90.0	105.6	89.2	4,511	19.8	6.0	Click
44	VPB	Ngân hàng	Mua	29/12/20	33.0	40.0	37.6	2,781	13.5	2.7	Click
45	VRE	Bất động sản	Theo dõi	16/8/21	28.1	34.1	30.9	954	32.3	2.3	Click
46	VSC	Cảng biển	Mua	10/9/21	63.8	77.0	71.5	5,812	12.3	2.0	Click
47	VTP	Viễn thông	Theo dõi	28/4/21	80.5	87.1	79.2	3,256	24.3	6.8	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Vĩ mô Thị trường Quý III 2021	x		Click
2	Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
3	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
4	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
5	Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
6	Covid làn sóng thứ 4	x		Click
7	Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
8	Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
9	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
10	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
11	Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
12	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
13	Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
14	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
15	Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
16	Banking Sector Outlook		x	Click
17	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
18	Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
19	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
20	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
21	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click
22	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	x		Click
23	Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	x		Click
24	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		x	Click
25	Vietnam Sector Outlook 4Q2020		x	Click
26	Triển vọng ngành Bất động sản 2021		x	Click
27	Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón		x	Click
28	Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
29	Bầu cử Hoa Kỳ 2020	x		Click
30	Fishery Outlook 2021		x	Click
31	Cơ hội thu hút dòng tiền của Việt Nam sau MSCI Review	x		Click
32	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		x	Click
33	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	x		Click
34	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	x		Click
35	Chemical sector Outlook 2H.2020		x	Click
36	Banking sector Outlook 2H.2020		x	Click
37	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	x		Click
38	BSC_Vietnam Sector Outlook_3Q2020		x	Click
39	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 7.2020	x		Click
40	Vĩ Mô Thị Trường Quý II	x		Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639